



háo kū

嚎哭

verb · wail, cry loudly

Example Sentences

xiǎo hái zài háo kū

小孩在嚎哭。

The child is wailing.

tīng dào huài xiāo xī hòu tā kāi shǐ háo kū

听到坏消息后她开始嚎哭。

She started wailing after hearing the bad news.

zàng lǐ shàng qīn yǒu men háo kū bù zhǐ

葬礼上亲友们嚎哭不止。

At the funeral, relatives and friends wailed without stopping.

Trace each character, then write the word on your own.

[illegible][illegible]